

Số: 05.../BC-CN

Sóc Trăng, ngày 12 tháng 4 năm 2019

## **BÁO CÁO**

### **Tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và Phương hướng nhiệm vụ năm 2019**

#### **PHẦN I.**

#### **KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018**

#### **I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH**

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng, hoạt động chính thức từ ngày 29/12/2017. Thực hiện chức năng và phạm vi hoạt động chủ yếu là khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch, nước uống đóng chai, đầu tư xây dựng các dự án cấp nước đáp ứng yêu cầu sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt và các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chính sách giá do Nhà nước quy định.

- Vốn điều lệ: 158.631.330.000 đồng. Tỷ lệ vốn Nhà nước tại doanh nghiệp 49%.
- Cơ cấu tổ chức của công ty gồm có:
  - + Đại hội đồng cổ đông;
  - + Hội đồng quản trị: 05 thành viên;
  - + Ban Kiểm soát: 03 thành viên;
  - + Ban điều hành: Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;
  - + 05 phòng ban nghiệp vụ: Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Kế toán, Phòng Kinh doanh, Phòng Kế hoạch - Vật tư, Phòng Kỹ thuật;
  - + 13 xí nghiệp trực thuộc tại các thành phố, thị xã, huyện;
  - + Tổng số cán bộ, công nhân viên là 303 người, trong đó nữ 60 người.

#### **1. Thuận lợi**

- Ngành Cấp nước tiếp tục là một trong những ngành đóng vai trò quan trọng trong xây dựng phát triển đô thị và phục vụ đời sống nhân dân. Nhu cầu sử dụng nước sạch trong tiêu dùng của người dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh ổn định, sản phẩm tiêu thụ được duy trì ở mức độ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc cùng lãnh đạo các đơn vị đã tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh khá tốt, trong đó mục tiêu cơ bản là đáp ứng kịp thời nhu cầu nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Thường xuyên nắm bắt tình hình khó khăn thuận lợi để có giải pháp thực hiện tiếp theo, khắc phục được những khó khăn vướng mắc. Công tác phục vụ khách hàng được quan tâm

sâu sát, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao chất lượng hiệu quả chuyên môn. Công tác kiểm tra giám sát được chú trọng, thông qua các buổi họp định kỳ có đánh giá nhắc nhở rút kinh nghiệm kịp thời.

- Toàn thể cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp luôn phát huy tinh thần trách nhiệm, có trình độ kinh nghiệm hiểu biết theo yêu cầu đổi mới, có sự đoàn kết nhất trí trong công tác lãnh đạo điều hành, phát huy quyền làm chủ tập thể để cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ chung.

- Phong trào thi đua được toàn thể CB.CNV nhận thức và thực hiện sâu rộng, là động lực để xây dựng con người mới, xây dựng cơ quan, đơn vị văn hóa, xây dựng phong cách lề lối làm việc có hiệu quả, tăng năng suất lao động gắn liền với đời sống ổn định.

## **2. Khó khăn**

- Cùng với sự biến động kinh tế trong thời gian vừa qua đã làm giá cả vật tư nguyên vật liệu đầu vào tiếp tục tăng làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất. Bên cạnh đó việc tăng giá trị tài sản khi định giá lại để cổ phần hóa đã tác động đến việc tăng chi phí khấu hao, chi phí lãi vay tăng, tình hình tài chính đang bị mất cân đối và rủi ro trong việc bảo tồn vốn. Mặc dù doanh nghiệp đã chủ động báo cáo và xây dựng phương án giá nước mới từ đầu năm 2018 để trình phê duyệt nhưng vẫn chưa được chấp thuận.

- Là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu đã tác động trực tiếp đến công tác sản xuất của đơn vị, tình trạng nhiễm mặn, nguồn nước cung cấp bị hạn chế, nên việc xử lý và tìm nguồn nước gặp nhiều khó khăn. Để đảm bảo nguồn nước đạt chất lượng theo tiêu chuẩn phục vụ người dân, công ty phải đầu tư nhiều cụm công nghệ xử lý với chi phí tương đối cao. Bên cạnh đó, nhu cầu phát triển đô thị, sử dụng nguồn nước ngày càng tăng nên doanh nghiệp phải cân đối vốn để tái đầu tư phát triển mở rộng, đối với các khu vực ngoại ô thành phố, thị trấn trung tâm khi xây dựng mở rộng thì phải có nguồn vốn nhiều, suất đầu tư bình quân trên 01 hộ cao, khả năng thu hồi vốn chậm.

- Các đơn vị thi công công trình dự án thoát nước còn thiếu sự phối hợp đồng bộ nên đã gây ra trở ngại cho mạng lưới cấp nước bị sự cố liên tục, làm thất thoát nước, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và tổn hao nhiều nhân lực cho công tác khắc phục sửa chữa.

- Việc triển khai thu phí thoát nước chưa phù hợp đối tượng đã gây khó khăn cho công tác thu tiền hàng tháng, nợ tồn thu kéo dài. Mặc dù công ty đã liên hệ và phản ánh ý kiến của người dân về các sở ngành và UBND thành phố, tuy nhiên việc rà soát thống kê còn bất cập, kéo dài gây trở ngại trong công việc.

Đánh giá chung năm 2018, tuy sản lượng và doanh thu có tăng so với cùng kỳ năm trước, công tác điều hành vẫn được duy trì ổn định, nguồn nước phục vụ cho người tiêu dùng được quan tâm.

Tuy nhiên, do giá nước chưa được phê duyệt kịp thời theo đề nghị của doanh nghiệp nên tình hình tài chính mất cân đối, lỗ kéo dài, nguồn vốn của công ty gặp rủi ro, không phát triển được công tác đầu tư làm giảm hiệu quả hoạt động, thu nhập cho người lao động cũng bị ảnh hưởng.



## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

### 1. Sản lượng và doanh thu của từng hoạt động sản xuất

TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2017	Năm 2018		Tỷ lệ thực hiện (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	So 2017	So KH
<b>I</b>	<b>Sản lượng</b>						
1	Nước thương phẩm	m <sup>3</sup>	17.787.564	18.700.000	18.522.222	104,1	99,0
2	Số lượng khách hàng	hộ	80.107	83.000	83.701	104,5	100,8
3	Nước đóng chai						
3.1	Bình 20 lít	bình	225.377		241.562	107,2	
3.2	Bình 5 gallon	bình	28.029		28.755	102,6	
3.3	Lốc 24 chai (350ml)	lốc	19.718		17.282	87,6	
3.4	Lốc 24 chai (500ml)	lốc	2.721		2.869	105,4	
3.5	Thùng 24 chai (350ml)	thùng	85		47	55,3	
<b>II</b>	<b>Tỷ lệ thất thoát</b>	<b>%</b>	<b>13,11</b>		<b>15,05</b>	<b>114,8</b>	
<b>III</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>đồng</b>	<b>134.141.290.343</b>	<b>132.000.000.000</b>	<b>135.694.473.252</b>	<b>101,2</b>	<b>102,8</b>
<b>III.1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>đồng</b>	<b>130.102.334.984</b>		<b>135.054.802.458</b>	<b>103,8</b>	
1	Cấp nước	“	122.776.450.477		127.473.253.330	103,8	
2	Lắp đặt	“	3.832.021.441		4.316.706.851	112,6	
3	Nước đóng chai	“	3.114.401.353		3.182.992.277	102,2	
4	Khác	“	379.461.713		81.850.000	21,6	
<b>III.2</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>đồng</b>	<b>106.073.399</b>		<b>398.618.166</b>	<b>375,8</b>	
<b>III.3</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>đồng</b>	<b>3.932.881.960</b>		<b>241.052.628</b>	<b>6,1</b>	

Như vậy, tổng doanh thu đạt 135,61 tỷ, tăng 1,16% so với năm 2017 và tăng 2,8% so với KH, đạt 102,8%

Trong đó:

- + Doanh thu cấp nước: 127,4 tỷ, chiếm 94,4%
- + Doanh thu lắp đặt: 4,3 tỷ, chiếm 3,2%
- + Doanh thu nước đóng chai: 3,1 tỷ, chiếm 2,3%
- + Doanh thu khác: 0,81 tỷ, chiếm 0,1%

## 2. Kết quả thực hiện kế hoạch của các đơn vị

TT	Đơn vị	ĐVT	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	Tỷ lệ (%) so KH	Thực hiện 2017	Tỷ lệ (%) so 2017
<b>Sản lượng nước thương phẩm toàn công ty</b>		m <sup>3</sup>	18.522.218	18.700.000	99	17.787.564	104,1
1	XNCN Ng. Chí Thanh	m <sup>3</sup>	6.872.942	6.950.000	98,9	6.619.939	103,8
2	XNCN Phú Lợi	“	5.120.241	5.290.000	96,8	5.044.105	101,5
3	XNCN Mỹ Xuyên	“	1.117.650	1.120.000	99,8	1.081.451	103,3
4	XNCN Vĩnh Châu	“	997.417	1.025.000	97,3	969.773	102,9
5	XNCN Long Phú	“	555.905	540.000	102,9	520.304	106,8
6	XNCN Mỹ Tú	“	400.197	411.000	97,4	389.453	102,8
7	XNCN Trần Đề	“	1.070.250	1.045.000	102,4	997.611	107,3
8	XNCN Đại Ngãi	“	505.502	490.000	103,2	450.780	112,1
9	XNCN Kế Sách	“	699.073	698.000	100,2	639.330	109,3
10	XNCN Thạnh Trị	“	768.457	755.000	101,8	721.848	106,5
11	XNCN Ngã Năm	“	414.584	376.000	110,3	352.970	117,5

Sản lượng nước thương phẩm toàn công ty năm 2018 tăng 4,1% so với năm 2017, tuy nhiên chỉ đạt 99% kế hoạch. Trong đó, có 11/11 đơn vị có sản lượng tăng so với năm 2017 và 06/11 đơn vị hoàn thành chỉ tiêu giao năm 2018.

- XNCN Ngã Năm tăng 10,3% so KH và tăng 17,5% so với 2017;
- XNCN Đại Ngãi tăng 3,16% so KH và tăng 12,1% so với 2017;
- XNCN Long Phú tăng 2,95% so KH và tăng 6,8% so với 2017;
- XNCN Trần Đề tăng 2,42% so KH và tăng 7,3% so với 2017;
- XNCN Thạnh Trị tăng 1,78% so KH và tăng 6,5% so với 2017;
- XNCN Kế Sách tăng 0,15% so KH và tăng 9,3% so với 2017;

### \* Tỷ lệ thất thoát:

Toàn công ty có tỷ lệ thất thoát tăng 1,94% so với năm 2017 (13,11% - 15,05%). Trong đó:

- Đơn vị có tỷ lệ thất thoát thấp nhất năm 2018 là XNCN Mỹ Xuyên 11,34% (năm 2017 là 10,04%)



- Đơn vị có tỷ lệ thất thoát cao nhất năm 2018 là XNCN Thanh Trị 16,13%  
(năm 2017 là 17,84%)

### 3. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017	KH 2018	So 2018/2017 (%)	So với KH 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	135.054.802.458	130.102.334.984	132.000.000.000	103,8%	102,3%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.054.802.458	130.102.334.984		103,8%	
4	Gía vốn hàng bán	11	VI.03	102.410.114.652	64.837.800.203		158%	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.644.687.806	65.264.534.781		50%	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	398.618.166	106.073.399		376%	
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	9.795.248.232	9.385.765.506		104%	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.795.158.336	9.383.574.635		104%	
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9	Chi phí bán hàng	25	VI.06	24.176.104.339	27.259.288.580		89%	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	20.509.768.421	23.761.334.338		86%	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.437.815.020)	4.964.219.756		-532%	
12	Thu nhập khác	31	VI.07	241.052.628	3.932.881.960		6%	
13	Chi phí khác	32	VI.08	127.627.837	43.518.400		293%	
14	Lợi nhuận khác	40		113.424.791	3.889.363.560		3%	

C.P. ★ GIANG

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017	KH 2018	So 2018/2017 (%)	So với KH 2018
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.324.390.229)	8.853.583.316		-341%	
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.09		1.770.716.663			
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52						
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(21.324.390.229)	7.082.866.653			
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.344,27)				
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

- Tổng doanh thu năm 2018 tăng 3,8% so với năm 2017 và tăng 2,3% so với kế hoạch năm 2018.

- Lỗ trước thuế năm 2018 là 21.324 triệu đồng, lợi nhuận giảm 341% so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do đánh giá lại tài sản khi thực hiện công tác cổ phần hóa dẫn đến chi phí khấu hao tài sản cố định tăng lên đột biến.

### III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

#### 1. Tình hình tài sản và nguồn vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018 (đồng)	Năm 2017 (đồng)	2018/2017 (%)
<b>1</b>	<b>Tổng tài sản</b>	<b>279.307.805.303</b>	<b>406.836.080.098</b>	<b>68,7</b>
	- Tài sản ngắn hạn	22.501.123.220	120.965.820.343	18,6
	- Tài sản dài hạn	256.806.682.083	285.870.259.755	89,8
<b>2</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>279.307.805.303</b>	<b>406.836.080.098</b>	<b>68,7</b>
<b>2.1</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>142.000.865.532</b>	<b>248.204.750.098</b>	<b>57,2</b>
	- Nợ ngắn hạn	95.840.957.581	173.395.599.460	55,3
	- Nợ dài hạn	46.159.907.951	74.809.150.638	61,7
<b>2.2</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>137.306.939.771</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>86,8</b>
	- Vốn góp của chủ sở hữu	158.631.330.000	158.631.330.000	100
	- Quỹ đầu tư phát triển			
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(21.324.390.229)	-	
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			



STT	Chỉ tiêu	Năm 2018 (đồng)	Năm 2017 (đồng)	2018/2017 (%)
	+ LNST chưa phân phối lũy kỳ này			
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB			

Năm 2018 so với năm 2017, tổng tài sản và nguồn vốn giảm 127,5 tỷ đồng (31,3%).

Trong đó:

- Nợ phải trả giảm 106,2 tỷ đồng tương đương giảm 42,8%
- + Nợ ngắn hạn giảm 77,6 tỷ đồng chủ yếu là do nộp về ngân sách số tiền bán cổ phần sau khi quyết toán công tác cổ phần hóa và trả nợ vay các ngân hàng trong năm.
- + Nợ dài hạn giảm 28,6 tỷ đồng chủ yếu là do trả nợ vay các ngân hàng trong năm.
- Vốn chủ sở hữu giảm 21,3 tỷ đồng tương đương giảm 13,2% do năm 2018 công ty lỗ 21,3 tỷ đồng.

## 2. Về thực hiện nghĩa vụ tài chính

STT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2017	Năm 2018		Tỷ lệ thực hiện (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	So 2017	So KH
	<b>Nghĩa vụ tài chính</b>	đồng	<b>16.045.602.281</b>	-	<b>14.950.804.139</b>	93,2	-
1	Nộp thuế GTGT	đồng	-	-	-		-
2	Thuế thu nhập DN	đồng	1.102.624.534	-	369.320.137	33,5	-
3	Các loại thuế khác	đồng	5.649.113.309	-	5.566.648.959	98,5	-
4	Các khoản bảo hiểm	đồng	4.121.069.497	-	4.491.260.269	108,9	-
5	Các khoản phải nộp khác	đồng	5.172.794.941	-	4.523.574.774	87,4	-
6	Phí nước thải sinh hoạt	đồng	5.172.794.941	-	4.523.574.774	87,4	-

\* Số nộp ngân sách năm 2018 giảm so với năm 2017 là 1,1 tỷ đồng (6,8%) do trong năm 2018 công ty lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp.

## 3. Về sử dụng vốn đầu tư phát triển

STT	Diễn giải	Nguồn	Sử dụng	Còn lại
1	<b>Năm 2017 chuyển sang</b>	<b>- 104.661.549.710</b>		<b>- 104.661.549.710</b>
2	<b>Năm 2018</b>	<b>42.848.687.405</b>	<b>25.835.531.200</b>	<b>17.013.156.205</b>
2.1	Nguồn khấu hao TSCĐ	42.848.687.405		
2.2	Nguồn Quỹ ĐTPT			
2.3	Trả nợ vay ODA		1.296.136.638	
2.4	Chênh lệch tỷ giá tính vào giá thành			
2.5	Đầu tư, mua sắm thiết bị,		24.539.394.562	

STT	Diễn giải	Nguồn	Sử dụng	Còn lại
	tài sản			
	- Nhà cửa vật kiến trúc		9.439.344.699	
	- Máy móc thiết bị		6.024.694.254	
	- Thiết bị truyền dẫn		9.075.355.609	
	<b>Cộng</b>	<b>- 61.812.862.305</b>	<b>25.835.531.200</b>	<b>- 87.648.393.505</b>

\* Nguồn vốn tái đầu tư 2017 chuyển sang: -104.661.549.710 đồng

\* Khấu hao năm 2018: 42.848.687.405 đồng

\* Sử dụng trả nợ vay ODA 2018: 1.296.136.638 đồng

\* Sử dụng cho đầu tư phát triển: 24.539.394.562 đồng

\* Còn lại: -87.684.393.505 đồng

**4. Phân phối lợi nhuận:** Không (do không có lợi nhuận)

## PHẦN II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU NĂM 2019

### I. MỤC TIÊU

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 duy trì mức tăng trưởng 4,74% trên m<sup>3</sup> nước thương phẩm.

- Tranh thủ với lãnh đạo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận tờ trình phương án giá nước mới để áp dụng sớm, nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp không bị lỗ kéo dài và đảm bảo đời sống cho người lao động.

- Tổ chức sắp xếp lại sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tiết kiệm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả công tác.

- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước tăng sản lượng tiêu thụ, cải tạo chống thất thoát nước.

- Tiếp tục đổi mới công tác chăm sóc khách hàng, cải tiến và ứng dụng công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng nước, chất lượng dịch vụ ngày một tốt hơn, xây dựng đơn vị cấp nước an toàn.

### II. CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH

#### 1. Kế hoạch sản lượng và doanh thu năm 2019

TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	So 2018 (%)
<b>I</b>	<b>Sản lượng</b>					
1	Nước thương phẩm	m <sup>3</sup>	17.787.564	18.522.222	19.400.000	104,7
2	Số lượng khách hàng	hộ	80.107	83.701	86.241	103,0



TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	So 2018 (%)
II	Tỷ lệ thất thoát	%	13,11	15,05	13,5	- 1,5
III	Tổng doanh thu	đồng	134.141.290.343	135.694.473.252	140.000.000.000	103,2
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	130.102.334.984	135.054.802.458	140.000.000.000	103,2
	- Cấp nước	đồng	122.776.450.477	127.473.253.330	133.222.500.000	104,5
	- Lắp đặt, chuyển nhượng vật tư	đồng	3.832.021.441	4.316.706.851	3.500.000.000	81,1
	- Nước đóng chai	đồng	3.114.401.353	3.182.992.277	3.277.500.000	102,9
	- Doanh thu khác		379.461.713	81.850.000		
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	106.073.399	398.618.166		
3	Thu nhập khác	đồng	3.932.881.960	241.052.628		

## 2. Chi tiết giao kế hoạch sản xuất năm 2019 cho từng đơn vị

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019					
		Sản lượng (m <sup>3</sup> )	Khách hàng (hộ)	Tỷ lệ TT (%)	Sản lượng KH (m <sup>3</sup> /năm)	Sản lượng (m <sup>3</sup> /tháng)	Tăng so 2018 (%)	Khách hàng (hộ)	Tỷ lệ TT (%)	Giảm TT (%)
1	Ng Chí Thanh	6.872.942	20.573	15,97	7.170.000	597.500	4,32	21.173	15,0	0,97
2	Phú Lợi	5.120.241	20.523		5.360.000	446.667	4,68	21.223		
3	Mỹ Xuyên	1.117.650	6.068	11,34	1.155.000	96.250	3,34	6.198	12,0	
4	Vĩnh Châu	997.417	5.997	16,02	1.040.000	86.667	4,27	6.197	15,0	1,02
5	Long Phú	555.905	3.709	10,69	588.000	49.000	5,77	3.809	12,0	
6	Mỹ Tú	400.197	2.302	14,19	420.000	35.000	4,95	2.362	13,0	1,19
7	Trần Đề	1.070.250	6.985	10,74	1.120.000	93.333	4,65	7.185	12,0	
8	Đại Ngãi	505.502	3.859	12,63	547.000	45.583	8,21	3.959	12,0	0,63
9	Kế Sách	699.077	5.375	14,44	745.000	62.083	6,57	5.675	15,0	
10	Thạnh Trị	768.457	5.475	16,13	800.000	66.667	4,1	5.575	15,0	1,13
11	Ngã Năm	414.584	2.835	13,54	455.000	37.917	9,75	2.885	14,0	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18.522.218</b>	<b>83.701</b>	<b>15,05</b>	<b>19.400.000</b>	<b>1.616.667</b>	<b>4,74</b>	<b>86.241</b>	<b>13,5</b>	<b>1,55</b>
12	Lắp đặt	4.316.706.851 đồng			Kế hoạch doanh thu = 3.500.000.000 đồng					
13	Nước đóng chai	3.182.992.277 đồng			Kế hoạch doanh thu = 3.277.500.000 đồng					
14	Khác	81.850.000 đồng			Kế hoạch doanh thu = 100.000.000 đồng					
	<b>Doanh thu (đồng)</b>	<b>7.581.549.128</b>			<b>6.877.500.000</b>					

Trong đó:

- Sản lượng cấp nước kế hoạch 2019 tăng 4,74% so với năm 2018.
- Tỷ lệ thất thoát giảm 1,5% so với năm 2018.
- Phát triển khách hàng mới tăng 3% so với năm 2018.
- Sản lượng và doanh thu nước đóng chai tăng 3,03% so với năm 2018.

### 3. Một số chỉ tiêu tài chính năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TT	Diễn giải	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	So 2018 (%)
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu kinh doanh</b>				
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.853.583.316	(21.324.390.229)	(23.000.000.000)	107,9
2	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	1.770.716.663			
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.082.866.653	(21.324.390.229)	(23.000.000.000)	107,9
4	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1.344,27)	(1.449,90)	107,9
5	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(1.344,27)	(1.449,90)	107,9
6	Lãi, lỗ năm trước chuyển sang			(21.324.390.229)	
7	Lợi nhuận dùng để phân phối	7.082.866.653			
8	Phân chia lợi nhuận	7.082.866.653			
9	Trích quỹ dự phòng				
10	Trích quỹ đầu tư phát triển	225.662.463			
11	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.857.204.190			
12	Trả cổ tức				
13	Tỷ lệ cổ tức/vốn điều lệ				
14	Lợi nhuận chuyển năm sau				
<b>II</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>100</b>
<b>III</b>	<b>Nghĩa vụ tài chính</b>	<b>16.045.602.281</b>	<b>14.950.804.139</b>	<b>16.300.000.000</b>	<b>109</b>
	Nộp thuế GTGT	-	-	-	
	Thuế thu nhập DN	1.102.624.534	369.320.137	-	
	Nộp các loại thuế khác	5.649.113.309	5.566.648.959	6.000.000.000	107,8
	Nộp các khoản bảo hiểm	4.121.069.497	4.491.260.269	4.500.000.000	100,2



TT	Diễn giải	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	So 2018 (%)
	Các khoản phải nộp khác	5.172.794.941	4.523.574.774	5.800.000.000	128,2
	Phí nước thải sinh hoạt	5.172.794.941	4.523.574.774	5.800.000.000	128,2

#### 4. Kế hoạch đầu tư

TT	Danh mục đầu tư	Mục đích đầu tư	Quy mô	Hiệu quả đầu tư	Giá trị dự trù (đồng)
<b>A</b>	<b>MẠNG LƯỚI</b>				
1	MR tuyến ống đường Lê Văn Tám (từ cầu Chùa Ông Bốn đến Ngã ba Chùa Giác Hương) - Ngã Năm	Mở rộng địa bàn, tăng trưởng khách hàng và doanh thu	Ống PVC D114: 1.515m	Phát triển thêm 55 hộ khách hàng	231.273.518
2	MR tuyến ống đường QL 61B bên trái, đoạn từ Km17+877 đến Km19+077 – Ngã Năm	Mở rộng địa bàn, tăng trưởng khách hàng và doanh thu	Ống PVC D75: 1.050m; Ống PVC D114: 150m	Phát triển thêm 37 hộ khách hàng	192.599.793
3	MR tuyến ống đường QL 1A, từ Km2.165+262 đến Km2168+913 và Tỉnh lộ 937B, từ Km0+000 đến Km0+080 – Thạnh Trị	Mở rộng địa bàn, tăng trưởng khách hàng và doanh thu	Ống PVC D114: 3.779m	Phát triển thêm 177 hộ khách hàng	619.545.040
4	MR tuyến ống đường Nam Sông Hậu, đoạn từ Km71+820 đến Km72+995 – Trần Đề	Mở rộng địa bàn, tăng trưởng khách hàng và doanh thu	Ống PVC D114: 1.175m;	Phát triển thêm 291 hộ khách hàng	189.799.033
5	MR tuyến ống đường Nam Sông Hậu, đoạn từ Km74+910 đến Km73+029 – Trần Đề	Mở rộng địa bàn, tăng trưởng khách hàng và doanh thu	Ống PVC D168: 1.881m;		590.755.308
6	MR tuyến ống cấp nước áp Ngan Rô 1 – Trần Đề	Mở rộng địa bàn, tăng trưởng khách hàng và doanh thu	Ống PVC D114: 750m; Ống PVC D75: 2.400m;		323.509.076
7	MR tuyến ống đường Nam Sông Hậu, đoạn từ Km78+950 đến Km79+618 – Trần Đề	Mở rộng địa bàn, tăng trưởng khách hàng và doanh thu	Ống PVC D114: 665m	Phát triển thêm 37 hộ khách hàng	124.599.000
<b>B</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ</b>				
1	Khoan 2 giếng VC7 và VC8 tại Vĩnh Châu và Hải Ngư	Bổ sung nguồn nước đang thiếu			948.420.000

TT	Danh mục đầu tư	Mục đích đầu tư	Quy mô	Hiệu quả đầu tư	Giá trị dự trù (đồng)
2	Lắp đặt HT điện mặt trời tại XN Thanh Trị	Bổ sung phần điện sản xuất đang thiếu			1.023.702.000
3	Lắp đặt HT điện mặt trời tại Trạm Hải Ngu				1.009.069.000
4	Lắp đặt HT điện mặt trời tại Văn phòng công ty	Giảm phần nào chi phí tiền điện hàng tháng			
5	Lắp đặt HT điện mặt trời tại NMN Khu công nghiệp				
<b>C</b>	<b>MUA SẮM MÁY MÓC THIẾT BỊ</b>				
1	Đồng hồ D400 Trạm bơm cấp II – XN Phú Lợi	Để kiểm tra, giám sát lưu lượng cũng như thuận lợi trong công tác vận hành			114.000.000

#### 5. Kế hoạch tiền lương và thu nhập cho người lao động

TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	So 2018 (%)
1	<b>Số lao động</b>	<b>người</b>	<b>295</b>	<b>303</b>	<b>310</b>	<b>102%</b>
	Chức danh quản lý chuyên trách	người	4	9	9	100%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	người	1	1	1	100%
	Người lao động	người	290	293	300	102%
2	<b>Quỹ tiền lương</b>	<b>đồng</b>	<b>28.273.088.760</b>	<b>31.235.957.028</b>	<b>32.312.165.000</b>	<b>103%</b>
	Chức danh quản lý chuyên trách	đồng	1.609.920.000	3.903.089.259	3.966.000.000	102%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	đồng	78.624.000	194.022.314	200.000.000	103%
	Người lao động	đồng	26.584.544.760	27.138.845.455	28.146.165.000	104%
3	<b>Tiền ăn ca</b>	<b>đồng</b>	<b>2.575.235.988</b>	<b>2.630.520.604</b>	<b>2.715.600.000</b>	<b>103%</b>
	Chức danh quản lý chuyên trách	đồng	35.040.000	78.840.000	78.840.000	100%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	đồng	8.760.000	8.760.000	8.760.000	100%
	Người lao động	đồng	2.531.435.988	2.542.920.604	2.628.000.000	103%
4	<b>Tổng thu nhập</b>	<b>đồng</b>	<b>30.848.324.748</b>	<b>33.866.477.632</b>	<b>35.027.765.000</b>	<b>103%</b>



TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	So 2018 (%)
	Chức danh quản lý chuyên trách	đồng	1.644.960.000	3.981.929.259	4.044.840.000	102%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	đồng	87.384.000	202.782.314	208.760.000	103%
	Người lao động	đồng	29.115.980.748	29.681.766.059	30.774.165.000	104%
5	<b>Lương bình quân</b>	<b>đ/ng/th</b>				
	Chức danh quản lý chuyên trách	đ/ng/th	34.270.000	36.869.715	37.452.222	102%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	đ/ng/th	7.282.000	16.898.526	17.396.667	103%
	Người lao động	đ/ng/th	8.366.661	8.441.913	8.548.379	101%

### III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### 1. Các giải pháp sản xuất kinh doanh

- Triển khai công tác khảo sát địa bàn, các công trình cấp nước đề nghị mở rộng, hiệu quả đầu tư để sớm có kế hoạch thực hiện.

- Phối hợp với Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước theo tiêu chuẩn cho phép.

- Đánh giá hoạt động của các nhà máy sản xuất, đầu tư bổ sung nguồn nước khai thác phục vụ để hoàn thành kế hoạch và đảm bảo nguồn nước cung cấp cho người tiêu dùng.

- Các đơn vị trực thuộc theo dõi các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh thường xuyên, giảm lượng nước thất thoát, tăng cường công tác quản lý khách hàng, đánh giá nguyên nhân tăng giảm sản lượng theo từng thời điểm.

#### 2. Các giải pháp công nghệ, tiết kiệm chi phí sản xuất

- Thường xuyên đổi mới kỹ thuật, công nghệ trong quá trình sản xuất, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất.

- Không ngừng hoàn thiện và nâng cao trình độ tổ chức sản xuất, tổ chức lao động trong để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí lao động, vật tư, chi phí quản lý, hạn chế tối đa các tổn thất và thiệt hại không đáng có trong quá trình sản xuất... từ đó có thể tiết kiệm chi phí và hạ giá thành.

- Tiếp tục thực hiện cải tiến hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm.

- Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tài chính đối với việc sử dụng các loại chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

#### 3. Công tác quản trị

- Giáo dục cán bộ công nhân viên nâng cao tinh thần trách nhiệm, thúc đẩy phong trào thi đua hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Quan tâm chú trọng đến việc

cải tiến lề lối làm việc có hiệu quả, chấp hành chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật nhà nước, quy chế, nội quy doanh nghiệp.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tại chỗ kết hợp tuyển chọn từ bên ngoài, coi trọng công tác đãi ngộ để thu hút và giữ chân những lao động chất lượng cao.

- Đánh giá lại công việc cụ thể của từng đơn vị để xây dựng định lao động phù hợp, luân chuyển bố trí nhân lực đảm bảo lãnh đạo và điều hành sản xuất có hiệu quả.

- Xây dựng quy chế tiền lương, tiền thưởng, động viên khuyến khích được những cán bộ, công nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có khả năng đảm nhận và giải quyết những công việc quan trọng và đòi hỏi sự phức tạp khi thực hiện. Tiền lương phải gắn liền với kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Không chỉ căn cứ vào công việc, hệ số lương để tính lương mà còn phải xét đến trình độ, năng lực cụ thể của mỗi người thông qua hiệu quả công việc và năng suất lao động.

- Thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, tạo môi trường làm việc tốt, động viên khuyến khích CB.CNV phát huy năng lực bản thân hoàn thành tốt công việc được giao, đóng góp vào sự phát triển chung của công ty.

Trân trọng kính chào./.

**Nơi nhận:**

- HĐQT, Ban TGD
- Cổ đông công ty;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT

  
**Đặng Văn Ngộ**

